ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500

KHU BẾN BÃI TẠI KM3 + KM4 SÔNG KA LONG

ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

Tỷ lệ: 1/1000

0 10 20 30 40 50 60 70 80 90 100m

Đến đi thành tập bằng phương pháp hiện đại
Hệ tọa độ nhà nước VN2000, Kinh tuyến trục 107 45

THUYẾT MINH:

+ TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH (THEO QĐ 531/1/QĐ-UBND NGÀY 06/7/2021), 5-57,4HA, ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23,1.

+ TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT LẬP ĐỀ XUẤT CHỈNH QUY HOẠCH KHU BẾN BÃI KM3+KM4 : 341.781,2 M2 (34,18HA) ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM : 1, 2, 3, 4, 5, 29, 30, 31, 32, 33, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23,1.

+ PHẦN DIỆN TÍCH GIẢM SO VỚI QUY HOẠCH TRƯỚC ĐIỀU CHỈNH ĐƯỢC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 6, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 33, 32, 31, 30, 29, 6, 5=18,149,2~1,51HA.

+ ĐƯỜNG ĐỎ:

- KHU VỰC KINH DOANH KHO BÃI VÀ KHO NGOÀI QUAN TẠP TRUNG VÀ CHỢ THUỘC GIA CÔNG HÀNG HÓA GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM: 1,2,3,25,24,1 =A 11,18,27,28,1

- KHU ĐIỀU TRA, QUAN SÁT HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU TẠP TRUNG GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 18,19,26,27,18.

+ CÔNG ICD KÉO DÀI CÁC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 3,4,5,20,30,31,32,33,15,16,17,26,25,3

- ĐIỂM XUẤT HÀNG GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 33,34,35,36,37,32

- ĐẤT GIAO THÔNG SỬ DỤNG CHUNG CÔNG ICD VÀ BẾN BÃI GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM 24,25,26,27,28,24 DIỆN RỘNG 19,514,8M2 (1,95HA) GIỮ NGUYÊN.

- ĐẤT ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐẦU MỐI QUỐC LỘ 18A(592 THÔN ĐƯƠNG PHÁ NAM GIÁP KHU ĐÔ THỊ VEN SÔNG KA LONG) GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM: 20,21,22,23,20 DIỆN RỘNG = 10.857,7M2 (1,08HA) GIỮ NGUYÊN.

NỘI DUNG XIN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU BẾN BÃI TẠI KM3 + KM4 SÔNG KA LONG, PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỈ ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH KÉO DÀI CÁC GIỚI HẠN BỞI CÁC ĐIỂM TRONG GIỚI HẠN NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH. CÒN LẠI CÁC HẠNG MỤC KHÁC GIỮ NGUYÊN THEO ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 5311 NGÀY 06/07/2021 CỦA UBND THÀNH PHỐ MÓNG CÁI.

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH ĐIỀU CHỈNH (RANH GIỚI THỬA ĐẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÂNH ĐẠT)
- RANH GIỚI QUY HOẠCH TRƯỚC ĐÓI ĐIỀU CHỈNH (THEO QĐ 531/QĐ-UBND NGÀY 06/7/2021)
- RANH GIỚI QUY HOẠCH MỞ RỘNG BẾN BÃI KM3+4 SÔNG KA LONG
- RQ QUY HOẠCH CẦU PHÁO TSM - ĐƯỜNG TUẦN TRA KM3+4 SÔNG KA LONG
- RANH GIỚI QUY HOẠCH KHU ĐÔ THỊ THÂNH ĐẠT
- ĐẤT GIAO THÔNG
- CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC
- CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
- SÂN HÀNG HÓA
- CÂY XANH
- KÈ ĐÁ
- TALLY
- MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH

CÁC ĐIỂM TỌA ĐỘ RANH GIỚI QUY HOẠCH

TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	2383012.0644	519884.4025
2	2383294.9774	520148.5411
2*	2383326.7879	520164.3021
3	2383345.5769	520195.6489
3*	2383377.5789	520161.5794
4	2383388.8718	520236.2793
5	2383404.2704	520372.0121
12	2384033.0797	520140.8206
13	2384019.2747	520127.7722
14	2383945.6	519899.3794
15	2383716.9171	519880.226
16	2383693.9763	519988.3364
17	2383809.5918	519913.1284
18	2383464.0463	519763.405
19	2383268.8412	519909.433
20	2383139.8465	519741.567
21	2382896.8788	519520.5747
22	2382674.9163	519540.3185
23	2383117.3235	519771.6858
24	2383116.9823	519772.0512
25	2383450.493	520083.4959
26	2383473.6985	520058.6463
27	2383331.2405	519925.6137
28	2383140.1878	519747.2015
29	2383559.474	520539.338
30	2383642.7363	520377.6798
31	2383728.859	520241.2293
32	2383772.0587	520230.1658
33	2383804.4124	520237.7196

MẶT CẮT ĐƯỜNG GIAO THÔNG ĐIỂN HÌNH

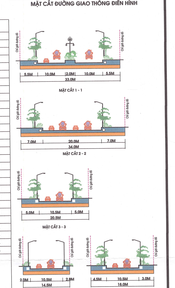

BẢNG DANH MỤC SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Quy hoạch được phê duyệt (tại Quyết định số 5311/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND thành phố Móng Cái)				Quy hoạch sau điều chỉnh				
		Ký hiệu	Diện tích (m2)	Hệ số SDĐ (lần)	Mật độ XD (%)	Tầng cao Tối đa	Ký hiệu	Diện tích (m2)	Hệ số SDĐ (lần)	Mật độ XD (%)	Tầng cao Tối đa
	TỔNG DIỆN TÍCH		376.936,4	21,9	6			341.781,2		20,6	6
A	ĐẤT Kho, bãi bãi		222.248,2					222.248,2			
3.1	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa	KB-1	105.327,7	0,54	50,14	3	KB-1	105.327,7	0,54	50,14	3
1	Nhà Trạm cân cổng ra	2	69,0		1	2		69,0		1	1
3.1	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa	KB-1	105.278,7					105.278,7			
3.1	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa	KB-1	22.264,4	0,56	54,4	3	KB-1	22.264,4	0,56	54,4	3
1	Nhà điều hành	2	218,0		3	3		218,0			3
2	Nhà sinh hoạt công nhân	4	105,0		1	1		105,0			1
3	Bể nước	5.1	24,0		5.2	1		24,0			1
4	Trạm điện	5.2	12,0		5.2	1		12,0			
5	Nhà bơm vệ, trực ca	6	105,0		1	1		105,0			1
6	Kho hàng hóa (3 khu)	8	11.664,0		1	7		11.664,0			1
7	Nhà bồi hàng hóa		3.456,0					2.856,0			
8	Cây xanh cảnh quan		3.847,2					3.847,2			
8	Đường giao thông nội bộ										
3.2	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa số 2	KB-2	15.234,5	0,57	50,4	3	KB-2	15.234,5	0,57	50,4	3
1	Nhà điều hành biểu bãi	3	299,4		3	3		299,4			3
2	Nhà ăn ngủ ca	9	338,4		2	9		338,4			2
3	Nhà để xe CBCNV	10	69,0		1	10		69,0			1
4	Nhà bơm vệ	7	24,0		1	6		24,0			1
5	Kho hàng hóa (3 khối)	7	6.957,0		1	7		6.957,0			1
6	Bể nước	5.1	80,7			5.1		80,7			
7	Trạm điện	5.2	12,0			5.2		12,0			
8	Sân bãi hàng hóa	8	1.652,6			8		1.652,6			
9	Cây xanh cảnh quan		1.998,0					1.998,0			
10	Đường giao thông nội bộ		3.819,5					3.819,5			
3.3	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa số 3	KB-3	24.816,0	0,6	57,1	3	KB-3	24.816,0	0,6	57,1	3
1	Nhà điều hành biểu bãi	3	360,0		3	3		360,0			3
2	Nhà sinh hoạt công nhân	4	300,0		3	4		300,0			3
3	Nhà bơm vệ (2 khối)	5.4	72,0		1	5.4		72,0			1
4	Kho hàng hóa (4 khối)	7	12.517,0		1	7		12.517,0			1
5	Nhà trung bày sản phẩm	6	864,0		1	6		864,0			1
6	Nhà để xe CBCNV	10	23,8		1	10		23,8			1
7	Nhà vệ sinh công cộng	5.5	23,8			5.5		23,8			
8	Bể nước	5.1	52,2			5.1		52,2			
9	Trạm điện	5.2	36,0			5.2		36,0			
10	Cây xanh cảnh quan		7.996,2					7.996,2			
11	Đường giao thông nội bộ		2.377,0					2.377,0			
3.4	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa số 4	KB-4	7.599,0	0,5	45,8	3	KB-4	7.599,0	0,5	45,8	3
1	Nhà điều hành biểu bãi – ăn ngủ ca	3	241,8		3	3		241,8			3
2	Nhà để xe CBCNV	10	71,8		1	10		71,8			1
3	Nhà bơm vệ	6	16,0		1	6		16,0			1
4	Kho hàng hóa (2 khối)	7	3.150,0		1	7		3.150,0			1
5	Bể nước	5.1	40,0			5.1		40,0			
6	Cây xanh cảnh quan		1.658,4					1.658,4			
7	Đường giao thông nội bộ		2.421,4					2.421,4			
3.5	Khu dịch vụ kinh doanh khu bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa số 5	KB-5	7.547,0	0,5	46,1	3	KB-5	7.547,0	0,5	46,1	3
1	Nhà điều hành biểu bãi – ăn ngủ ca	3	241,8		3	3		241,8			3
2	Nhà để xe CBCNV	10	71,8		1	10		71,8			1
3	Nhà bơm vệ	5.4	16,0		1	5.4		16,0			1
4	Kho hàng hóa (2 khối)	7	3.150,0		1	7		3.150,0			1
5	Bể nước	5.1	40,0			5.1		40,0			
6	Cây xanh cảnh quan		2.025,8					2.025,8			
7	Đường giao thông nội bộ		2.199,1					2.199,1			
3.8	Cây xanh cảnh quan	CX	3.614,4				CX	3.614,4			
+	Cây xanh cảnh quan	CX5	449,0				CX5	449,0			
+	Cây xanh cảnh quan	CX7	644,0				CX7	644,0			
+	Cây xanh cảnh quan	CX8	579,0				CX8	579,0			
+	Cây xanh cảnh quan	CX9	652,0				CX9	652,0			
+	Cây xanh cảnh quan	CX10	846,4				CX10	846,4			
+	Cây xanh cảnh quan	CX11	244,0				CX11	244,0			
3.9	Đất giao thông - HTKT khác	GT	4.065,9				GT	4.065,9			
II	Diện kiểu tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung	DKT	50.007,0	0,1	6,8	1	DKT	50.007,0	0,1	6,8	1
1	Nhà điều hành biểu bãi	3	245,7		3	3		245,7			3
2	Nhà kiểu tra hàng hóa tập trung	11	3.176,3		1	11		3.176,3			1
3	Bãi để xe container	12	12.113,0			12		12.113,0			
4	Cây xanh		8.521,5					8.521,5			
5	Sân BT, đường nội bộ		25.950,5					25.950,5			
III	Khu kiểu nghiệm biển cửa	LN-1	3247,9	0,2	20,7	1	LN-1	3247,9	0,2	20,7	1
1	Nhà làm việc liên ngành số 1	13-1	478,0			13-1		478,0			
2	Nhà làm việc liên ngành số 2	13-2	194,0			13-2		194,0			
3	Cây xanh		317,0					317,0			
4	Sân BT, đường nội bộ		2.258,9					2.258,9			
IV	Điểm tuyết hàng	DNH	63665,6	0,05	5,3	1	DNH	63665,6	0,05	5,3	1
1	Ao thuyền – mặt nước thuyền trành bảo vệ làm hàng	ATH	18.353,0				ATH	18.353,0			
2	Kho kỳ rỉ hình đoạnh số 1	KO-1	2.184,0			1	KO-1	2.184,0			1
3	Khu Sân bãi hàng hóa	SB	30.952,0				SB	30.952,0			
4	Khu cây xanh cảnh quan	CX-1	3340,0			1	CX-1	3340,0			1
5	Nhà bảo vệ	MHT	704,0				MHT	704,0			
6	Kho xử lý nước thải số 1	XL-1	496,0			1	XL-1	496,0			1
7	Đường tuần tra biên giới	GT-1	4564,8				GT-1	4564,8			
8	Đường giao thông, kh, HTKT		3.265,8					3.265,8			
B	Công CĐ Sông Ka		115.660,5					115.660,5			
1	Khu Liên ngành- Hải quan - dịch vụ	LN-HQ	5.053,0	1,0	8,9	6	LN-HQ	5.053,0	1,0	8,9	6
+	Nhà Liên ngành – Hải quan - dịch vụ	15	456,0			6	15	456,0			6
+	Nhà Vận phòng, dịch vụ ICD	16	456,0			6	16	456,0			6
+	Nhà bảo vệ	6	16,0			1	6	16,0			1
+	Cây xanh cảnh quan		1.054,0					1.054,0			
+	Sân, đường nội bộ		2.511,0					2.511,0			
2	Văn phòng – dịch vụ ICD	VP-DV	3.502,4	1,5	31,7	6	VP-DV	3.502,4	1,5	31,7	6
+	Nhà Văn phòng- dịch vụ ICD	14-1	666,0			6	14-1	666,0			6
+	Nhà làm việc - phụ trợ	14-2	428,0			3	14-2	428,0			3
+	Nhà bảo vệ	6	16,0			1	6	16,0			1
+	Cây xanh cảnh quan		1.064,0					1.064,0			
+	Sân, đường nội bộ		1.328,4					1.328,4			
3	Khu kho bãi số 1	KL-1	19.267,5	0,3	28,2	3	KL-1	19.267,5	0,3	28,2	3
4	Kho lạnh số 1	17-1	5.163,8			1	17-1	5.163,8			1
5	Nhà dịch vụ - điều hành	3	245,7			3	3	245,7			3
6	Nhà bảo vệ	6	16,0			1	6	16,0			1
7	Bãi để xe container	18	3.074,0				18	3.074,0			
8	Cây xanh cảnh quan		2.019,4					2.019,4			
9	Sân, đường nội bộ		8.748,7					8.748,7			
4	Khu kho bãi số 2	KL-2	4.646,0	0,5	52,4	1	KL-2	4.646,0	0,5	52,4	1
1	Kho lạnh số 2	17-2	2.433,1			1	17-2	2.433,1			1
2	Cây xanh cảnh quan		488,4					488,4			
3	Sân, đường nội bộ		1.726,1					1.726,1			
5	Khu vệng hợp số 1	KH-1	7.505,9	1,0	100,0	1	KH-1	7.505,9	1,0	100,0	1
6	Khu kho vệng hợp số 2	KH-2	2.248,9	1,0	100,0	1	KH-2	2.248,9	1,0	100,0	1
7	Khu bãi tiền hàng container số 1	SB-1	6.878,4	0,04	3,6	3	SB-1	6.878,4	0,04	3,6	3
8	Nhà điều khiển, dịch vụ		245,7			3		245,7			3
9	Sân bãi hàng container		6.066,9					6.066,9			
10	Cây xanh cảnh quan		209,8					209,8			
11	Sân đường nội bộ		356,2					356,2			
8	Khu Sân bãi hàng container số 2	SB -2	14.197,5				SB -2	14.197,5			
9	Nhà chăm sóc thú ăn	CTR	450,0	1	100	1	CTR	450,0	1	100	1
10	Trạm bơi xử, bơm đường container	TBO	789,4	1	100	1	TBO	789,4	1	100	1
11	Khu Hà tầng kỹ thuật	HT	2.244,6				HT	2.244,6			
11.1	Khu Hà tầng kỹ thuật số 1	HT-1	1.062,4	0,3	22,3	1	HT-1	1.062,4	0,3	22,3	1
1	Bể nước	5.1	105,0				5.1	105,0			
2	Trạm điện	5.2	100,0				5.2	100,0			
3	Dầu cấp nước	5.3	32,0				5.3	32,0			
4	Cây xanh cảnh quan		192,6					192,6			
5	Sân đường nội bộ		633,0					633,0			
11.2	Khu Hà tầng kỹ thuật số 2	HT-2	1.182,0	0,28	28,0	1	HT-2	1.182,0	0,28	28,0	1
1	Nhà trực, bơm vệ	6	16,0			1	6	16,0			1
2	Bể nước	5.1	20,0				5.1	20,0			
3	Nhà vệ sinh công cộng	23	54,0				23	54,0			
4	Khu xử lý nước thải số 2	22	240,0				22	240,0			
5	Cây xanh cảnh quan		659,5					659,5			
6	Sân đường nội bộ		211,5					211,5			
12	Cây xanh cảnh quan		4.764,8					4.764,8			
13	Cây xanh cảnh quan 1	CX1	473,9				CX1	473,9			
14	Cây xanh cảnh quan 2	CX2	2.187,5				CX2	2.187,5			
15	Cây xanh cảnh quan 3	CX3	340,6				CX3	340,6			
16	Cây xanh cảnh quan 4 - bể lắng tách dầu		209,8				CX4	209,8			
17	Cây xanh cảnh quan 5	CX5	1.555,0				CX5	1.555,0			
18	Đường giao thông, HTKT khác		41.602,8					41.602,8			
C	Đất xây dựng kho bãi	KHO	15.145,2								
1	Trạm kê đồng vơn sông	24	3.117,7								
2	Nhà nghỉ ngắn - bắc vuông bến	25	2.190,9								
3	Cây xanh	26	5.395,8								
4	Sân nước		2.895,2								
D	Đất giao thông sử dụng chung ICD và bến bãi	GT-CCD	15.514,8				GT-CCD	15.514,8			
1	Cổng Công ty		120,0				1	120,0			
2	Đường giao thông	GT	15.394,8				GT	15.394,8			
E	Đất đường giao thông đầu nối Quốc lộ 18A với Đô thị	GT-18	10.957,7				GT-18	10.957,7			
	TỔNG DIỆN TÍCH		376.936,4					376.936,4			
	Đất cây xanh cảnh quan (xây dựng)		*46418,90*					*46418,90*			

BẢNG SO SÁNH CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH

STT	Loại đất	Quy hoạch được phê duyệt (tại Quyết định số 5311/QĐ-UBND ngày 06/07/2021 của UBND thành phố Móng Cái)		Quy hoạch sau điều chỉnh	
		Diện tích(m2)	Tỉlệ(%)	Diện tích(m2)	Tỉ lệ(%)
A	**Đất kho bãi bãi**	**222.248,2**	**59,0**	**222.248,2**	**61,4**
1	Đất xây dựng các công trình dịch Kho vận kinh doanh kho bãi và kho ngoại quan tập trung và chợ thuê – gia công hàng hóa	52.811,7	14,0	52.811,7	14,6
2	Đất xây dựng các công trình khu Điểm kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tập trung	3.422,0	0,9	3.422,0	0,9
3	Đất xây dựng các công trình dịch Khu liên ngành biên cửa	672,0	0,2	672,0	0,2
4	Đất xây dựng các công trình Điểm xuất hàng	3.827,2	1,0	3.827,2	1,1
5	Đất mặt nước (ao thuyền)	18.353,0	4,9	18.353,0	5,1
6	Đất cây xanh cảnh quan	30.584,2	8,1	30.584,2	8,5
7	Đất sân bãi, đường giao thông, HTKT	112.578,1	29,9	112.578,1	31,1
B	**Công ICD Móng Cái**	**113.660,5**	**30,0**	**113.660,5**	**31,3**
1	Đất xây dựng các công trình khu liên ngành - Hải quan, Văn phòng - Dịch vụ	1.998,0	0,5	1.998,0	0,6
2	Đất xây dựng các công trình Khu kho phục vụ cảng ICD (Kho lạnh - kho đông hợp)	17.858,2	4,7	17.858,2	4,9
3	Đất xây dựng các công trình phụ trợ, công trình hạ tầng kỹ thuật	1.807,0	0,5	1.807,0	0,5
4	Đất sân bãi phục vụ cảng ICD	23.248,4	6,2	23.248,4	6,4
5	Đất cây xanh cảnh quan	10.430,9	2,8	10.430,9	2,9
6	Đất sân, đường giao thông - HTKT	57.718,0	*15,3*	57.718,0	*16,0*
C	**Diện tích kho kể bãi giới**	**15.145,2**	**4,0**	**0,0**	**0,0**
1	Trạm kê đồng vơn sông	3.117,7	*0,8*	*0,0*	*0,0*
2	Nhà nghỉ ngắn - bắc vuông bến	3.740,5	*1,0*	*0,0*	*0,0*
3	Cây xanh cảnh quan	5.395,8	*1,4*	*0,0*	*0,0*
4	Bể nước	2.895,2	*0,8*	*0,0*	*0,0*
D	**Diện tích giao thông sử dụng chung ICD và bến bãi**	**15.514,8**	**4,1**	**15.514,8**	**4,3**
E	**Diện tích giao thông đầu nối Quốc lộ 18A với Đô thị**	**10.957,7**	**2,9**	**10.957,7**	**3,0**
	TỔNG DIỆN TÍCH	**376.936,4**	**100,0**	**361.781,2**	**100,0**
	Đất cây xanh cảnh quan (xây dựng)	*46418,90*	*12,3*	*46418,90*	*12,8*

BẢNG KÝ HIỆU

Ký hiệu	Loại hạng mục
1	Cổng Công ty
2	Nhà Trạm cân cổng ra
3	Nhà điều hành
4	Nhà chăm sóc thú
5.1	Bể nước
5.2	Trạm điện
5.3	Dầu cấp nước
5.4	Nhà bơm vệ
5.5	Nhà vệ sinh công cộng
6	Nhà nghỉ thuyền
7	Kho hàng hóa (3 khối)
8	Sân bãi hàng hóa
9	Nhà bơm vệ
10	Nhà để xe CBCNV
11	Nhà kiểm tra hàng hóa tập trung
12	Nhà làm việc liên ngành số 1
13	Nhà làm việc liên ngành số 2
14	Nhà làm việc Liên ngành - Hải Quan
15	Nhà Dịch vụ ICD
16	Nhà Văn phòng ICD
17-1	Kho lạnh số 1
17-2	Kho lạnh số 2
17-3	Kho kho đông hợp số 3
17-4	Kho kho đông hợp số 2
18	Sân để xe container
19	Khu Sân bãi hàng container
20	Nhà chăn chất thải rắn
21	Trạm bơi xử, bơm đường container
22	Khu xử lý nước thải số 2
23	Nhà vệ sinh công cộng
24	Trạm kê đồng vơn sông
25	Trạm kê nghỉ ngắn
26	Bể nước
27	Bể lắng, tách dầu

SƠ ĐỒ CÁC KHU CHỨC NĂNG

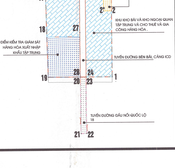

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
UBND THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 5795 NGÀY 2 THÁNG 6 NĂM 2025

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Phúc Vinh

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ
KÈM THEO BẢN ĐỒ SỐ: ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Đức Việt

CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY CỔ PHẦN THÂNH ĐẠT
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ: ..... NGÀY ..... THÁNG ..... NĂM 2025

GIÁM ĐỐC
Hoàng Văn Thành

CÔNG TRÌNH - DỰ ÁN:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU BẾN BÃI TẠI KM3 + KM4 SÔNG KA LONG
ĐỊA ĐIỂM: PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH01	GHIỆP: 1 A0	DÀI/ IN THƯ TỶ LỆ: 1/1000	THÁNG: - 2025

THIẾT KẾ KIẾN TRÚC	KTS. TRẦN MINH THÀNH
CHỦ TRÌ KẾT CẤU	KS. PHẠM VĂN BẰNG
CHỦ TRÌ BỘ MÔN HT KỸ THUẬT	KS. ĐỖ VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRIỀU VŨ
GIÁM ĐỐC
PHẠM MINH HOÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TRIỀU VŨ
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG - TP. HẠ LONG - TỈNH QUẢNG NINH
ĐIỆN THOẠI: 0203.6500.888 - FAX: 0203.6500.999
E-MAIL: TRIEUVUTEAM@GMAIL.COM